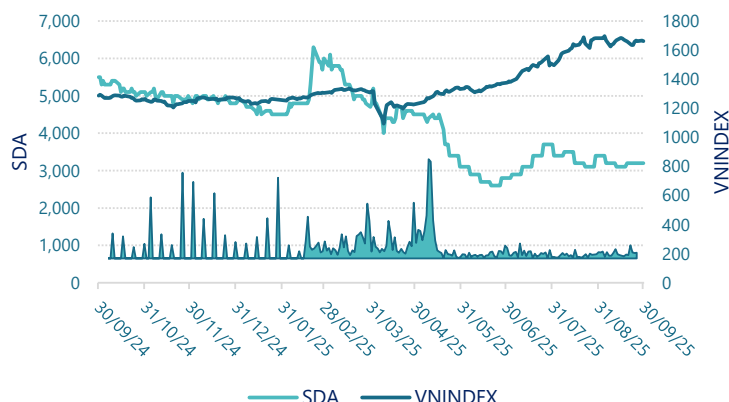


CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	3,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,600
SL cổ phiếu LH	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,485
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	20.3
EPS	158

DT thuần

Q3/25

5.64

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.38 | 7.3%

YoY: ▼ 4.86 | -46.3%

LN sau thuế

Q3/25

-1.30

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.52 | -66.9%

YoY: ▼ 1.66 | -462%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

-19.2%

+/- YoY: ▼ 22.1%

DT thuần

9T 2025

15.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 13.9 | -47.7%

LN sau thuế

9T 2025

-2.12

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.08 | 65.9%

ROE

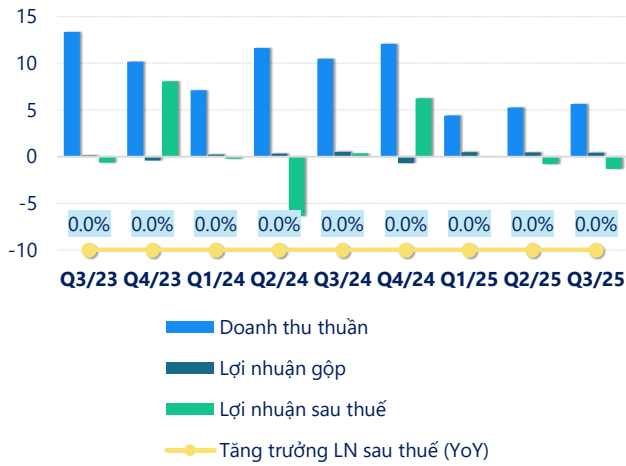
Q3/25

3.1%

+/- YoY: ▲ 2.2%

tỷ VNĐ

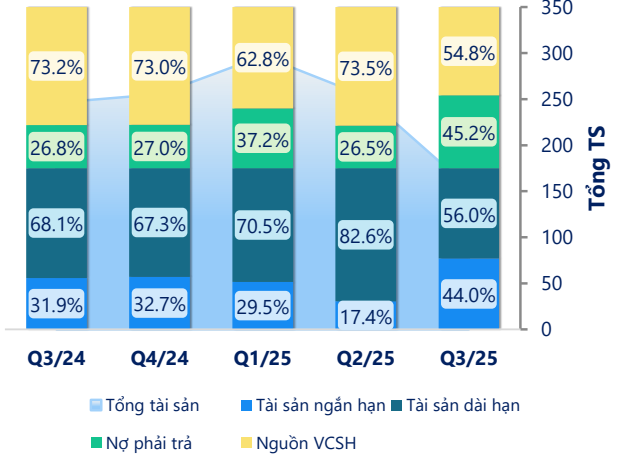
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

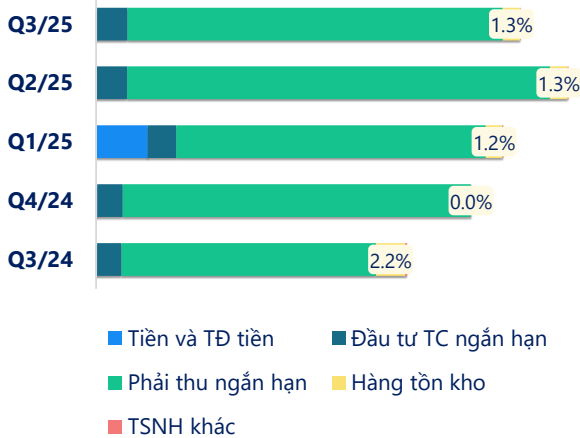
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



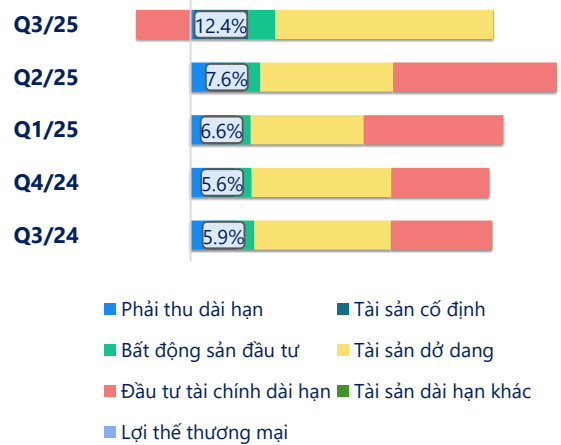
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

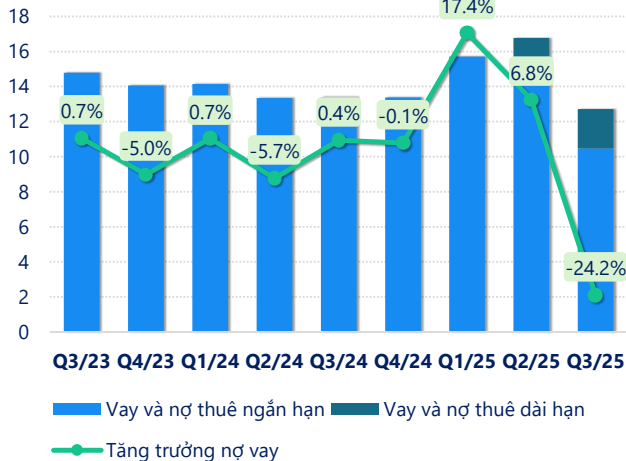
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

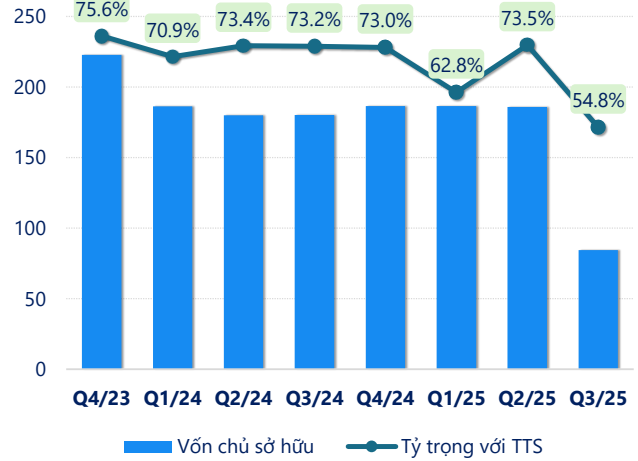
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

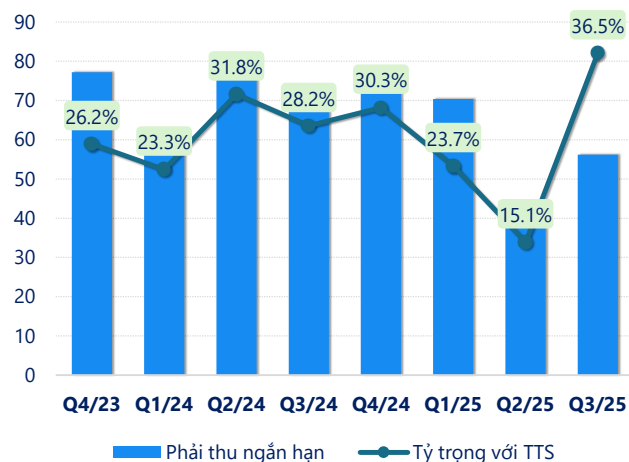
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



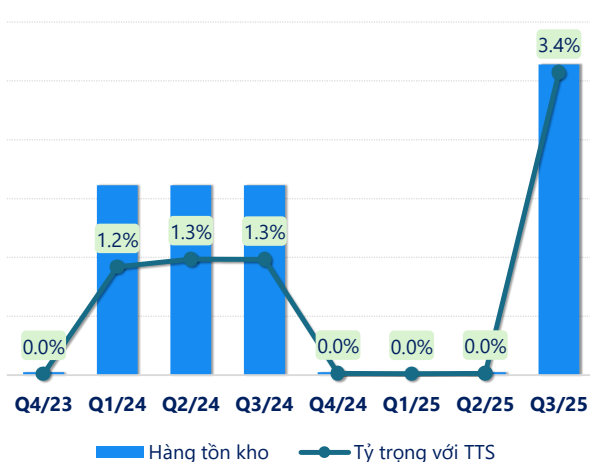
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


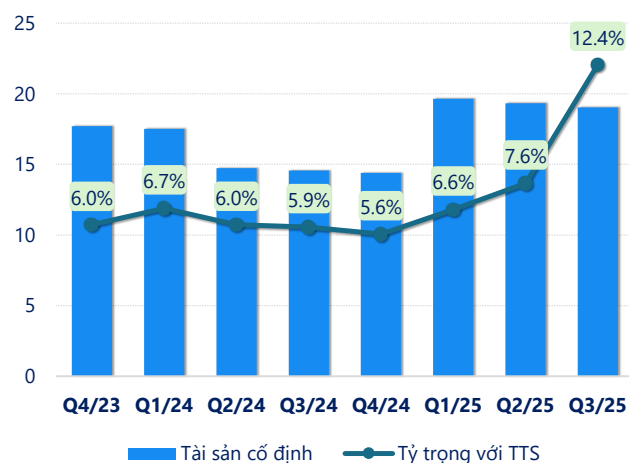
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


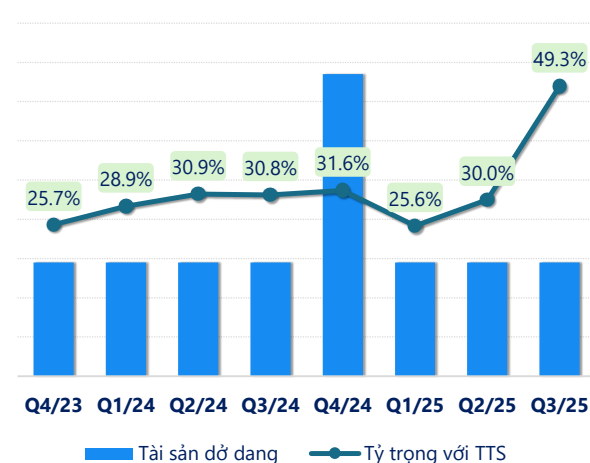
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

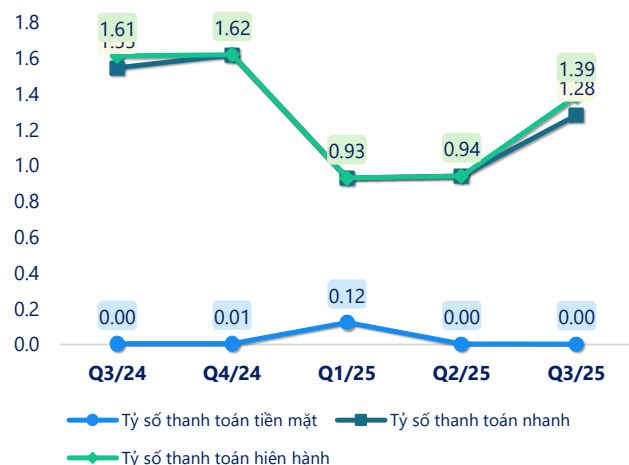
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

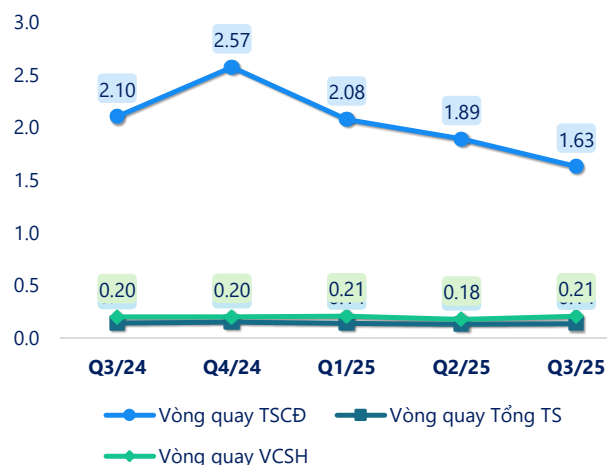
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	246	256	297	253	154
Tài sản ngắn hạn	78.6	83.4	87.6	43.9	67.7
Tiền và tương đương tiền	0.22	0.27	11.6	0.15	0.12
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	5.60	5.60	5.60
Phải thu ngắn hạn	69.5	77.4	70.4	38.1	56.2
Hàng tồn kho	3.23	0.05	0.05	0.05	5.28
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.08	0.01	0.06	0.51
Tài sản dài hạn	168	172	209	209	86.3
Phải thu dài hạn	11.0	11.0	11.0	11.0	1.00
Tài sản cố định	14.6	14.4	19.6	19.3	19.0
Bất động sản đầu tư	9.77	9.66	9.55	9.43	9.32
Tài sản dở dang	75.9	80.7	75.9	75.9	75.9
Đầu tư tài chính dài hạn	56.3	56.3	93.2	93.2	-18.9
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.02	0.02	0.02	0.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	66.0	69.0	110	66.9	69.5
Nợ ngắn hạn	48.7	51.5	94.1	46.6	48.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.4	13.4	15.7	14.2	10.5
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	15.3	54.1	9.72	15.3
Nợ dài hạn	17.2	17.5	16.4	20.3	20.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	2.55	2.25
Nguồn vốn chủ sở hữu	180	187	186	186	84.5
Vốn chủ sở hữu	180	187	186	186	84.5
Vốn điều lệ	262	262	262	262	262
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)